**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh

Năm 2015

*\*, Thông tin khái quát*

Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2900531222

Vốn điều lệ: 29.999.890.000 đồng

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 29.999.890.000 đồng

Địa chỉ: Khối 8, Phường Bến thuỷ, TP Vinh, Nghệ an

Số điện thoại: 0383.555245 Số fax: 0383.856007

Website: Nhuabaobivinh.comvn

Mã cổ phiếu: VBC

*\*, Quá trình hình thành và phát triển*

Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh tiền thân là Nhà máy Nhựa Bao bì thuộc Công ty Hợp tác kinh tế - Quân khu 4, được thành lập theo quyết định số 1531/QĐ/QP ngày 31 tháng 8 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Sau một thời gian xây dựng và ổn định bộ máy, đầu năm 1997 đơn vị chính thức đi vào hoạt động.

Thực hiện chủ trương của Nhà nước về sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, ngày 10/10/2002 Bộ Quốc phòng phê duyệt phương án thí điểm chuyển Nhà máy Nhựa Bao bì thuộc Công ty Hợp tác kinh tế thành Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh theo Quyết định số 144/2002/QĐ-BQP của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh đi vào hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần ngày 01/01/2003.

Ngày 04/02/2010 Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã có Quyết định số 66/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh (VBC) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Ngày 17/03/2010 là ngày giao dịch đầu tiên cổ phiếu VBC.

Tháng 8 năm 2011, công ty mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh bằng việc chính thức đưa vào hoạt động Nhà máy sản xuất bao bì cơ sở II tại Gia lách, Nghi xuân Hà tĩnh với tổng vốn đầu tư 54 tỷ đồng.

Qua hơn 15 năm hoạt động công ty đã phát triển vững mạnh về mọi mặt và trở thành Công ty sản xuất bao bì lớn nhất khu vực miền Trung với sản lượng 100 triệu vỏ bao mỗi năm. Sản phẩm của công ty có mặt trên thị trường toàn quốc và được khách hàng tin cậy.

*\*, Ngành nghề và địa bàn kinh doanh*

Ngành nghề kinh doanh:

+ Sản xuất, mua, bán bao bì xi măng, bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa.

+ Mua, bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị sản xuất bao bì các loại (hạt nhựa, giấy Krapt, máy móc sản xuất bao bì…);

Địa bàn kinh doanh: Toàn quốc và xuất khẩu.

*Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý*

+ Mô hình quản trị công ty bao gồm:

Đại hội Đồng cổ đông; Ban Kiểm soát, Hội đồng Quản trị .

+ Cơ cấu bộ máy quản lý.

Ban Điều hành đứng đầu là Giám đốc công ty, một Phó giám đốc phụ trách thị trường, một Phó giám đốc phụ trách công tác Chính trị Hành chính và 4 phòng chức năng bao gồm: Phòng Tổng hợp, Phòng Chính trị Hành chính, Phòng Tài chính, Phòng Điều hành Cơ sở 2, Ban Điều hành Cơ sở 2

Các công ty con, công ty liên kết: Không có

*\*, Định hướng phát triển*

Trong năm tới và những năm tiếp theo Công ty tiếp tục phát huy tốt công suất thiết bị tại hai cơ sở, giữ vững thị trường hiện có và khai thác, lựa chọn các thị trường mới có hiệu quả về kinh doanh và khả năng thanh thanh toán.

Nắm bắt sự thay đổi thị hiếu tiêu dùng, nghiên cứu phương án đầu tư bao dán đáy thay thế dần vỏ bao xi măng truyền thống.

Tiếp tục đầu tư giai đoạn II Dự án Nhà máy sản xuất bao bì tại Cơ sở II Gia lách, Nghi xuân, Hà tĩnh theo yêu cầu của tiêu chuẩn ISO 22.000 về đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và yêu cầu của các loại bao chất lượng cao.

Hoàn thiện việc đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất bao container loại 1,5-2 tấn và bao PP, bao ốp màng BOPP các loại nhằm đáp ứng nhu cầu về số lượng và chất lượng ngày càng cao của thị trường.

*\*, Các rủi ro:*

Thị trường dịch chuyển dần sang sử dụng bao dán đáy, bao Jamboo, Sling xuất khẩu, sản lượng xi măng rời sụt giảm mạnh dẫn đến thị trường cung cấp vỏ bao cạnh tranh khốc liệt do cung lớn hơn cầu. Yêu cầu của khách hàng về chất lượng sản phẩm và giá bán ngày càng cao, nên công ty luôn đứng trước nguy cơ mất thị trường. Bên cạnh đó, nguyên liệu đầu vào chiếm trên 80% giá thành chủ yếu từ nguồn nhập khẩu nên giá cả biến động thất thường gây khó khăn cho đảm bảo quá trình sản xuất và công tác hạch toán.

*\*, Tình hình hoạt động trong năm*

- Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Mặc dù gặp nhiều khó khăn về thị trường và giá cả nguyên liệu biến động thất thường, tuy nhiên dưới sự định hướng của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, sự nỗ lực của Ban điều hành, Kết quả sản xuất kinh doanh tuy không bằng năm 2013 nhưng Công ty duy trì được ổn định và vượt chỉ tiêu kế hoạch Đại hội đồng cổ đông đề ra.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **ĐVT** | **Kế hoạch**  **Năm 2015** | **Thực hiện**  **năm 2015** | **%**  **So với KH** | **%**  **So với 2014** |
| 1 | Sản lượng | Triệu vỏ bao | 96,35 | 97,65 | 101 | 100 |
| 2 | Manh TP | Tấn | 460 | 1.858 | 403 | 405 |
| 3 | Doanh thu | Tỉ đồng | 592 | 662,8 | 112 | 109 |
| 4 | Lợi nhuận | Tỉ đồng | 27,3 | 32,89 | 120 | 119 |

Đánh giá về nguyên nhân kết quả sản xuất kinh doanh đạt được:

Khắc phục khó khăn về thị trường tiêu thụ sản phẩm; giữ thị trường truyền thống kết hợp với tìm kiếm khai thác thị trường mới vỏ bao PP, Jam boo, Silinh để bù đắp sản lượng vỏ bao xi măng và tạo việc làm cho người lao động. Kết hợp giữa yêu cầu sản xuất sản phẩm mới với đầu tư bổ sung các nguồn lực mua sắm thiết bị, phương tiện, công nghệ, bổ sung lao động, đào tạo tay nghề để từng bước đáp ứng cho sản xuất những loại mặt hàng mới.

Lãnh đạo củng cố, kiện toàn bộ máy quản lý theo hướng tinh gọn, chuyên sâu và phát huy tính chủ động, trách nhiệm của cán bộ các cấp trong các lĩnh vực hoạt động công tác; đảm bảo cho công tác tổ chức và quản lý sản xuất thông suốt và hiệu quả.

Công tác công nghệ, kỹ thuật có nhiều cố gắng trong áp dụng, nghiên cứu, sử dụng cải tiến thiết bị đáp ứng cho nhu cầu sản xuất; đồng thời góp phần tích cực cho việc cải thiện năng suất lao động ở một số công đoạn, tiết kiệm nguyên liệu và duy trì ổn định chất lượng sản phẩm, tiết giảm chi phí, giữ hiệu quả sản xuất trong điều kiện giá nguyên liệu đầu vào tăng, giá sản phẩm bán ra thị trường giảm.

  Lãnh đạo thực hiện công tác quản lý tài chính đúng chế  độ, quy định. Quản lý chặt chẽ công nợ, mức thu nợ trong năm đạt 102% so với doanh thu hàng hóa bán ra; luôn đảm bảo vốn cho sản xuất và thanh toán các chế đối với người lao động, nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước, cổ tức cho cổ đông đúng hạn. Nghiêm túc, chủ động thực hiện công tác thanh kiểm tra, kiểm toán theo quy định pháp luật. Duy trì chế độ báo cáo cung cấp thông tin kịp thời cho các cơ quan tổ chức có thẩm quyền.

- Tổ chức và nhân sự

*+ Giám đốc công ty*

Họ và tên : Ông Nguyễn Xuân Hải - Giám đốc

Giới tính : Nam

Ngày sinh : 03/6/1969

Nơi sinh : Hà Tĩnh

Số CMND : 183119074 Cấp ngày: 17/5/1996 Nơi cấp: CA Hà Tĩnh

Quốc tịch : Việt Nam

Quê quán : Thạch Đồng, TP Hà Tĩnh, Hà Tĩnh

Địa chỉ thường trú : Khối 13, Phường Trung Đô, TP Vinh, Nghệ An

Trình độ văn hóa : 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

- Tháng 01/2002 - Trưởng phòng Kế hoạch Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh.

- Tháng 01/2004 - Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa-Bao bì Vinh, Ủy viên HĐQT công ty.

- Tháng 6/2004 - Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh - Phó chủ tịch HĐQT công ty.

*+ Phó giám đốc*

Họ và tên : Ông Cao Xuân Vinh - Phó Giám đốc

Giới tính : Nam

Ngày sinh : 17/6/1969

Nơi sinh : Nghệ An

Số CMND : 14A951041355 Cấp ngày: 01/7/2002 Nơi cấp: QK4

Dân tộc : Kinh Quốc tịch : Việt Nam

Quê quán : Lĩnh Sơn, Anh Sơn, Nghệ An

Địa chỉ thường trú : Xã Hưng Lộc, TP Vinh, Nghệ An

Trình độ văn hóa : 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân luật

Quá trình công tác:

- Tháng 9/2002 - Phó Chủ tịch công đoàn cơ sở Công ty Hợp tác kinh tế.

- Tháng 6/2005 - Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh.

- Tháng 1/2008 - Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh, Ủy viên HĐQT công ty.

*+ Phó giám đốc*

Họ và tên: Lê Xuân Thọ

Giới tính : Nam

Ngày sinh: 20/02/1978

Số CMND: 183160708 Cấp ngày: 23/17/1997 Nơi cấp: CA Hà Tĩnh

Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Xã Đức nhân, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh

Địa chỉ thường trú: Khối Trung đô, phường Hưng Dũng, TP Vinh, Nghệ An

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Đơn vị công tác : Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh

Chức vụ : Phó Giám Đốc Thị Trường

Quá trình công tác:

Tháng 04/2002 – Ban thị trường Công ty Cổ phần nhựa bao bì Vinh

Tháng 07/2003 – Trưởng ban thị trường - Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh.

Tháng 01/2007 - Trưởng phòng thị trường- Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh.

Tháng 08/2013- Phó Giám Đốc thị trường- Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh

*+ Kế toán trưởng*

Họ và tên : Bà Trần Thị Hồng Thái - Kế toán trưởng

Giới tính : Nữ

Ngày sinh : 20/9/1976

Nơi sinh : Nghệ An

Số CMND : 182112152 Cấp ngày: 09/4/2009 Nơi cấp: CA Nghệ An

Quốc tịch : Việt Nam

Quê quán : Sơn Trung, Hương Sơn, Hà Tĩnh

Địa chỉ thường trú : Số 8, Ngõ 5 Đường Lê Văn Tám, TP Vinh, Nghệ An

Trình độ văn hóa : 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

- Tháng 01/1999 - Kế toán Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh.

- Tháng 02/2006 - Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh.

-Tháng 01/2008 - Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh, Ủy viên HĐQT công ty.

|  |  |
| --- | --- |
| **TV Ban điều hành** | **CP có quyền biểu quyết** |
| Nguyễn Xuân Hải | 585.478 |
| Cao Xuân Vinh | 302.259 |
| Trần Thị Hồng Thái | 144.257 |

- Quyền lợi của Ban Giám đốc:

Tiền lương Giám đốc 24 triệu đồng/ tháng

Tiền lương Phó giám đốc 19 triệu đồng/ tháng

- Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

Số lượng người lao động trong công ty tại thời điểm 31/12/2015 là: 580 người.

Lao động gián tiếp Công ty trả lương khoán theo vị trí công việc được giao theo tháng. Lao động trực tiếp Công ty trả lương theo đơn giá, định mức sản phẩm.

Người lao động làm việc thêm giờ ngày bình thường được thanh toán thêm 50%, làm ca đêm thanh toán thêm 50% tiền lương, nếu làm việc vào ngày lễ được thanh toán 300% tiền lương. Các chế độ tiền lương, tiền thưởng, chế độ phụ cấp, tiền quà ngày lễ, tết, chế độ bảo hiểm, y tế, khám chữa bệnh, chế độ tham quan, du lịch, nâng bậc lương, bậc thợ vv…được giải quyết đúng đủ, công khai. Chế độ ăn ca được duy trì thường xuyên, bảo đảm được định lượng, tiêu chuẩn và an toàn vệ sinh thực phẩm. Làm việc đủ 8 giờ/ngày được hưởng chế độ ăn cơm ca với mức 20.000 đồng/người/ca;

Chế độ bồi dưỡng độc hại, các chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, trang bị bảo hộ lao động được thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trên cơ sở xếp loại lao động và căn cứ vào nguồn quỹ của Công ty định kỳ hàng quý, sáu tháng, năm người lao động được Công ty trích quỹ khen thưởng hoàn thành kế hoạch dựa theo kết quả xếp loại lao động trong kỳ đó.

- Các chế độ tiền lương, tiền thưởng và các khoản trợ cấp được Công ty thanh toán đúng đủ vào các ngày từ 15-20 hàng tháng.

+ Trợ cấp: Thực hiện đầy đủ các chế độ cho người lao động theo quy định của pháp luật.

*\*, Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án*

Công tác đầu tư được thực hiện đúng quy trình, quy định của Nhà nước và các cấp có thẩm quyền, đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng công trình, thiết bị đầu tư. Thực hiện đầu tư đến đâu khai thác thị trường, bố trí sản xuất đến đó vì vậy đã phát huy tốt hiệu quả sau đầu tư.

Năm 2015 Công ty tiếp tục thực hiện đầu tư dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất bao container và nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất bao container nhằm hạn chế mua ngoài giá cao . Giá trị đầu tư đạt 5.505 tỷ đồng.

*\*, Tình hình tài chính*

- Tình hình tài chính

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Năm 2014** | **Năm 2015** | **% tăng giảm** |
| Tổng giá trị tài sản  Doanh thu thuần  Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh  Lợi nhuận khác  Lợi nhuận trước thuế  Lợi nhuận sau thuế  Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | 260.116.269.975  609.524.874.572  27.864.997.048  (196.461.866)  27.668.535.182  21.455.539.958  50% | 284.165.310.747  662.812.336.420  32.890.575.310  (362.615.118)  32.890.575.310  25.490.659.710  70% | 109  108  118  184  119  119 |

* Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Các chỉ tiêu** | **Năm 2014** | **Năm 2015** | **Ghi chú** |
| *Chỉ tiêu về khả năng thanh toán*   * Hệ số thanh toán ngắn hạn:   TSLĐ/Nợ ngắn hạn   * Hệ số thanh toán nhanh:   TSLĐ - Hàng tồn kho  Nợ ngắn hạn | 1,24  0,88 | 1,24  0,87 |  |
| *Chỉ tiêu về cơ cấu vốn*   * Hệ số Nợ/Tổng tài sản * Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | 0,66  1,99 | 0,66 |  |
| *Chỉ tiêu về năng lực hoạt động*   * Vòng quay hàng tồn kho:   Giá vốn hàng bán  Hàng tồn kho bình quân   * Doanh thu thuần/Tổng tài sản | 10,3  2,34 | 10,4 |  |
| *Chỉ tiêu về khả năng sinh lời*   * Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần * Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu * Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản * Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | 0,03  0,24  0,08  0,045 | 0,04  0,27  0,08  0.05 |  |

*\*, Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu*

- Cổ phần:

Tổng số cổ phần đang lưu hành: 2.999.989 cổ phần

Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông

Cổ phần chuyển nhượng tự do: 2.999.989 cổ phần

- Cơ cấu cổ đông:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cơ cấu cổ đông** | **Số lượng** | **CP sở hữu** | **Tỷ lệ (%)** |
| + Cổ đông lớn  + Cổ đông nhỏ | 2  156 | 2.495.355  504.634 | 83,2  16,8 |
| + Cổ đông cá nhân  + Cổ đông tổ chức | 165  6 | 504.280  2.495.619 | 16,8  83,2 |
| + Cổ đông trong nước  + Cổ đông nước ngoài | 167  8 | 2.979.589  25.310 | 99  1 |

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

Các chứng khoán khác: Không có

*\*, Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc*

Năm 2015 hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gặp nhiều thuận lợi và khó khăn thách thức đó là:

- Giá dầu thô trên thế giới giảm mạnh nên giá hạt nhựa là nguyên vật liệu chủ yếu của công ty giảm nhiều trong khi đó giá đầu ra sản phẩm không giảm nhiều nên đã tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất của công ty nhất là chỉ tiêu về lợi nhuận ( giá PP đầu năm 31.000 hiện nay ở mức bình quân 25.500 đồng/kg).

- Thị trường tiêu thụ vỏ bao xi măng cạnh tranh gay gắt do các nhà máy xi măng sử dụng giảm dần lượng xi măng đóng bao 50 kg chuyển sang xi măng rời nhiều. Bên cạnh đó xuất khẩu xi măng năm 2015 không thuận lợi nên vỏ bao xi măng xuất khẩu giảm ( như Chinphong năm 2015 không có bao xuất khẩu, thevissai giảm mạnh lượng bao xuất khẩu)

*\* Để thực hiện hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh Hội đồng quản trị, Ban giám đốc Công ty đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện một số giải pháp chủ yếu sau:*

1- Chủ động thực hiện tốt các giải pháp về công tác thị trường, tích cực khai thác mở rộng thị phần ở các khách hàng truyền thống đồng thời mở rộng khách hàng mới nhằm bù đắp cho một số khách hàng giảm sản lượng do dừng xuất khẩu để phát huy công suất thiết bị của dây chuyền sản xuất vỏ bao xi măng. Đồng thời tích cực tìm kiếm thị trường ưu tiên tìm kiếm thị trường xuất khẩu, đầu tư máy móc thiết bị, tăng năng lực sản xuất bao PP, bao Sling và bao jamboo cung cấp cho thị trường nhằm từng bước hoàn thiện tổ chức sản xuất tại cơ sở 1.

2- Duy trì và tăng cường việc cải tiến công nghệ, kiểm soát các định mức tiêu hao nguyên vật liệu, thực hiện tốt các giải pháp tăng năng suất lao động và tăng thu nhập cho người lao động trong công ty. Quản lý chặt chẽ ở các cung đoạn trong quá trình sản xuất, giảm phế liệu, tiết kiệm chi phí vật t­ư, nguyên liệu, chi phí nhân công. Duy trì và quản lí tốt chất lượng sản phẩm theo hệ thống quản lý ISO 9001-2008

3- Thực hiện tốt các giải pháp về vốn đảm bảo lượng nguyên liệu dự trữ phù hợp đáp ứng cho nhu cầu sản xuất và góp phần hạn chế được biến động của giá NVL trên thị trường.

4- Th­ường xuyên giáo dục, vận động người lao động tích cực thực hiện tốt phong trào thi đua, lao động sản xuất, phấn đấu đạt và vượt các định mức kế hoạch đề ra.

5- Tiếp tục hoàn thiện mô hình tổ chức biên chế các phòng ban, cơ sở sản xuất nhằm phát huy tốt hiệu quả công tác quản lý và điều hành.

**Kết quả thực hiện nhiệm vụ SXKD.**

- Sản xuất kinh doanh trong toàn Công ty duy trì được ổn định, các nhiệm vụ đều đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch Đại hội đồng cổ đông đề ra.

\* **Cụ thể:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu** | **ĐVT** | **Kế hoạch năm 2015** | **Thực hiện năm 2015** | **% so với**  **kế hoạch** |
| 1 | Sản lượng | Bao | 96.350.000 | 97.546.000 | 102 |
| 2 | Doanh thu: | Trđ | 592.307 | 662.812 | 112 |
| 3 | Lợi nhuận : | Trđ | 27.500 | 32.890 | 120 |
| 4 | Thu nhập bình quân: | Trđ | 7.250.000 | 8.400.000 | 116 |

*- Công tác quản lý điều hành:*

- Công tác quản lý điều hành sản xuất từ các phòng ban đến hai cơ sở tiếp tục được củng cố và tăng cường, thường xuyên bám nắm các chỉ tiêu kinh tế theo từng tháng, từng quý để chỉ đạo, quản lý, điều hành, điều chỉnh kế hoạch đảm bảo hoàn thành các mục tiêu, yêu cầu nhiệm vụ đề ra. Thực hiện giữ mối quan hệ phối hợp giữa các bộ phận, phòng, ban đảm bảo cho công tác tổ chức và quản lý sản xuất thông suốt và hiệu quả.

- Năm 2015 đã triển khai cơ cấu lại bộ máy tổ chức quản lý của công ty, từng bước phân cấp điều hành cho hai cơ sở nhằm phát huy tối đa tính độc lập, tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong quản lý điều hành. Đến nay cơ bản mô hình tổ chức biên chế mới từng bước đã phát huy tác dụng, từ đó tạo điều kiện cho cơ quan chức năng có thời gian nghiên cứu mở rộng thị trường, tìm kiếm sản phẩm mới, cải tiến công nghệ đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường.

*- Công tác thị trường:*

Đối với vỏ bao xi măng thực hiện khai thác tối đa thị trường truyền thống, tìm kiếm thị trường mới thay thế thị trường giảm do ảnh hưởng xuất khẩu xi măng. Năm 2015 đã mở rộng tiêu thụ vỏ bao xi măng cho hai đơn vị: Đồng lâm, Bút sơn nhằm bù đắp được sản lượng tại chinphong, hoàng mai, thevissai do giảm bao xuất khẩu.

Đối với bao PP/Jamboo/Sling: Tích cực triển khai mở rộng các thị trường bao PP. Jamboo, Sling trong nước và tiến tới xuất khẩu vỏ bao ra nước ngoài tiêu thụ.

Kịp thời nắm bắt các thông tin về chất lượng sản phẩm trước và sau khi giao hàng để có phương án giải quyết, duy trì tốt mối quan hệ và làm tốt công tác dịch vụ sau khi bán hàng.

*- Công tác công nghệ, kỹ thuật, đầu tư và đảm bảo an toàn*

Công tác công nghệ chất lượng sản phẩm được duy trì và áp dụng theo tiêu chuẩn ISO 9001– 2008 có hiệu quả. Kiểm soát tốt chất lượng sản phẩm, định mức nguyên liệu, phế liệu ở tất cả các công đoạn sản xuất, xác định và đưa ra định mức công nghệ ở các sản phẩm mới vừa đáp ứng được yêu cầu tiết kiệm, nhưng vẫn luôn đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn của khách hàng.

Khai thác tối đa hệ số sử dụng của máy móc thiết bị, tăng cường công tác bảo trì, bảo dưỡng, kiểm soát việc thực hiện các quy trình vận hành, duy trì nghiêm túc chế độ kiểm tra, kiểm định, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị và đảm bảo vật tư phụ tùng thay thế.

Tập trung sắp xếp lại mặt bằng sản xuất, bố trí hệ thống máy móc hợp lý theo từng dây chuyền và phù hợp với sản phẩm sản xuất, theo dõi thường xuyên công tác an toàn vệ sinh lao động, kịp thời xử lý khắc phục các sự cố về MMTB, thực hiện nghiêm công tác kiểm định các thiết bị và yêu cầu về an toàn trong sản xuất.

Cải tạo sửa chữa nâng cấp nhà làm việc công ty và phòng điều hành, phòng LAP cho 2 cơ sở sản xuất đạt tiêu chuẩn để sản xuất và kiểm tra các mặt hàng xuất khẩu. Nâng cấp mặt bằng nhà xưởng bộ phận may bao Jumbo, Sling, lợp chống nóng cho các nhà xưởng tại cơ sở 1.

Từng bước đầu tư cải tiến, bổ sung máy móc thiết bị để phục vụ cho sản xuất và đáp ứng yêu cầu của khách hàng trong và ngoài nước. Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải đầu tư đã phát huy tác dụng đem lại hiệu quả cao trong sản xuất.

Việc lắp đặt thiết bị mới đầu tư và đưa vào vận hành sử dụng đảm bảo chất lượng hoạt động và an mọi mặt.

Công tác ATVSLĐ và ATPCCN, an toàn giao thông, an toàn tài sản, thiết bị thường xuyên chú trọng và quan tâm thực hiện. Duy trì lực lượng thường trực PCCC trong thời kỳ cao điểm đảm bảo an toàn về mọi mặt.

*- Công tác tài chính :*

Đảm bảo đầy đủ kịp thời vốn cho SXKD và công tác đầu tư nhà xưởng, máy móc thiết bị. Cập nhật và tuân thủ chế độ tài chính, kế toán, quản lý tài chính đúng chế độ quy định. Duy trì thực hiện có nề nếp công tác báo cáo tài chính định kỳ.

Thực hiện nghiêm chế độ tài chính, kế toán, quản lý sử dụng vốn chặt chẽ không để thất thoát, lãng phí. Thực hiện tốt nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước, kê khai và nộp thuế GTGT, TNDN, TNCN theo quy định kịp thời và đúng hạn

*- Công tác lao động - chính sách - tiền lương:*

Công tác tuyển chọn, ký kết hợp đồng lao động, chấm dứt hợp đồng lao động và thực hiện chế độ chính sách được tiến hành đúng luật định.

Từng bước hoàn thiện mô hình tổ chức biên chế, xây dựng chức trách nhiệm vụ từng vị trí nhằm đáp ứng với tình hình quản lý sản xuất ở cả hai cơ sở.

Tổ chức đào tạo nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động được thực hiện tốt qua đó giúp cho việc phân công, bố trí, sắp xếp, quản lý, sử dụng lao động thuận lợi, phát huy được khả năng tay nghề của người lao động, đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ đặt ra.

Các chế độ tiền lương, tiền thưởng, chế độ phụ cấp, tiền quà ngày lễ, tết, chế độ bảo hiểm, khám chữa bệnh được giải quyết đúng đủ, công khai. Chế độ ăn ca được duy trì thường xuyên, bảo đảm được định lượng tiêu chuẩn và an toàn vệ sinh thực phẩm.

*- Công tác hành chính văn phòng:*

Việc duy trì theo dõi thời gian làm việc, nghỉ việc, ra vào cổng đã được duy trì tương đối chặt chẽ. Các thủ tục hành chính về cấp giấy khám chữa bệnh, giấy giới thiệu…đảm bảo đúng đối tượng.

**3- Đánh giá chung:**

- Năm 2015 Đảng ủy, HĐQT, Ban giám đốc Công ty đã lãnh đạo chỉ đạo Công ty thực hiện hoàn thành tốt các chỉ tiêu nhiệm vụ mà Đại hội đồng cổ đông thông qua. Sản xuất kinh doanh của Công ty duy trì ổn định, các chỉ tiêu đều đạt và vượt kế hoạch.

- Chủ động nắm bắt tình hình, lường đón được thuận lợi, khó khăn từ đó đề ra ác giải pháp đúng đắn có hiệu quả nhằm ổn định chất lượng, hạ giá thành đảm bảo cạnh tranh và duy trì được tỷ suất lợi nhuận.

- Khai thác tốt thị trường vỏ bao PP, bao Sling, bao Jamboo đảm bảo cho thiết bị sau đầu tư phát huy có hiệu quả, đồng thời ổn định sản xuất tại cơ sở 1. Năm 2015 bước đầu đã tham gia được thị trường xuất khẩu tạo tiền đề cho công ty phát triển sau này..

- Nội bộ đoàn kết thống nhất cao, công ty đảm bảo an toàn về người và tài sản trong quá trình sản xuất.

- Các chế độ, chính sách, tiền lương, thu nhập của người lao động từng bước được cải thiện đáng kể, thanh toán kịp thời, đảm bảo dân chủ, công khai và trân trọng.

- Đội ngũ cán bộ trong Công ty được sắp xếp ổn định, các vị trí bố trí cơ bản phát huy tốt khả năng năng lực, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao.

**3- Những hạn chế, tồn tại, nguyên nhân :**

**\* Hạn chế, tồn tại:**

- Ý thức của một số lao động về việc chấp hành nội quy, quy chế của đơn vị còn chưa nghiêm. Một số lao động không đảm bảo ngày công, năng suất lao động

- Công tác thu hồi công nợ thực hiện có lúc còn chậm.

### Phần thứ hai

**PHƯƠNG HƯỚNG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ SXKD NĂM 2016**

**I .Đặc điểm tình hình:**

Năm 2016 nền kinh tế thế giới vẫn có những yếu tố khó lường, trong nước kinh tế từng bước ổn định và có sự phát triển.

Tiêu thụ vỏ bao xi măng sẽ chịu những tác động cạnh tranh mạnh mẽ như: Thị trường tiêu thụ giảm sút do yếu tố khách quan, sự chuyển đổi mẫu mã vỏ bao KPK truyền thống sang vỏ bao 1 lớp làm thay đổi hoàn toàn công nghệ sản xuất vỏ bao xi măng.

Nguyên vật liệu đầu vào nhất hạt nhựa được nhận định sẽ có những biến động tăng giảm khó lường.

Đó là những vẫn đề có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong năm 2016.

**II - Định hướng và kế hoạch SXKD năm 2016:**

***1- Các chỉ tiêu chủ yếu:***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **T**  **T** | **Nội dung**  **công việc** | **ĐVT** | **Kế hoạch**  **năm 2016** | **Ghi chú** |
| **I** | **Sản xuất và tiêu thụ** | Bao | **99.600.000** |  |
| **II** | **Doanh thu** | Tr.đ | **620.000** |  |
| **III** | **Lợi nhuận**  ***- Lợi nhuận trước thuế***  ***- Lợi nhuận sau thuế***  ***- % lợi nhuận/doanh thu***  ***-Tỷ suất P trên vốn điều lệ*** | Tr.đ  Tr. đ  %  % | **28.500**  **22.800**  **4,60**  **95%** | **20% thuế TNDN** |
| **IV** | **Phân chia lợi nhuận**  ***- Trả cổ tức 40%***  ***- Quỹ đầu tư phát triển sx***  ***- Quỹ khen thưởng, phúc lợi 20%***  ***- Thưởng hoàn thành kế hoach*** | Tr.đ  Tr.đ  Tr.đ  Tr.đ | **11.999**  **8.141**  **2.160**  **500** | **VĐL: 29.999.890** |
| **V** | **Nộp ngân sách và cấp trên** | Tr.đ | **22.377** |  |
| **VI** | **Lao động bình quân**  **Thu nhập bình quân** | Ng.  đ/ng/th | **600**  **7.560.000** |  |

***2- Mục tiêu, biện pháp và nhiệm vụ thực hiện:***

- Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2015 trên tất cả các mặt. Xây dựng Công ty vững mạnh toàn diện, Đảng bộ trong sạch vững mạnh.

- Thường xuyên quán triệt và thực hiện tốt Nghị quyết của cấp trên, của Đảng bộ, Đại hội đồng cổ đông.

- Duy trì ổn định sản xuất, tích cực, chủ động nắm vững tình hình thị trường, từng bước mở rộng khách hàng nhất là bao PP, BOPP, bao Sling, bao Jamboo trong và ngoài nước.

-Tích cực tìm kiếm mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, tranh thủ khai thác tăng thị phần ở các khách hàng truyền thống đảm bảo bảo sản xuất đạt kế hoạch. Tìm kiếm thị trường mới bù đắp một số khách hàng truyền thống giảm sản lượng vỏ bao do yếu tố khách quan.

- Quản lý, kiểm soát chặt chẽ định mức kinh tế kỹ thuật, tạo ra chất lượng sản phẩm tốt có giá cạnh tranh, giữ vững thương hiệu và uy tín đối với khách hàng. Thực hiện tốt công tác quản trị trong sản xuất, giảm thiểu tối đa các lãng phí trong hoạt động SXKD.

- Hoàn thiện công tác đầu tư nhà xưởng, cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị bổ sung ở cơ sở hai sau đầu tư đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả.

-Thường xuyên bám sát tình hình thị trường trong nước và thế giới để có chiến lược dự trữ NVL, kết hợp với xây dựng, đàm phán, điều chỉnh giá đầu ra hợp lý, đảm bảo tính cạnh tranh.

-Chỉ đạo phối hợp chặt chẽ giữa tiêu thụ sản phẩm hàng hoá với việc thu hồi công nợ không để nợ đọng kéo dài, không có nợ khó đòi.

-Đảm bảo huy động vốn đáp ứng đủ cho hoạt động SXKD. Kiểm soát chặt chẽ các yếu tố chi phí đầu vào, chủ động nắm bắt và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất, hạn chế lãng phí, đảm bảo hiệu quả sản xuất.

-Tổ chức tuyển dụng, đào tạo luân chuyển, đào tạo nâng cao tay nghề bậc thợ, trình độ năng lực chuyên môn cho người lao động đủ đáp ứng ứng cho nhu cầu công việc ở các cung đoạn sản xuất. Điều chỉnh, cải thiện chính sách tiền lương, thu nhập cho người lao động tạo thuận lợi cho mọi người yên tâm thực hiện nhiệm vụ. Tiếp tục hoàn thiện mô hình cơ cấu tổ chức biên chế, phát huy tốt công tác quản lý điều hành trong toàn công ty.

- Phát huy trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ, nhân viên kỹ thuật, thực hiện nghiêm túc quy trình quản lý vật tư, thiết bị, duy trì chế độ bảo dưỡng sửa chữa thường xuyên và định kỳ, nghiên cứu ứng dụng sáng kiến cải tiến kỹ thuật nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị.

- Tăng cường đánh giá chất lượng nội bộ theo tiêu chuẩn ISO 9001-2008 đã được công nhận nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả mọi hoạt động của Công ty. Đồng thời triển khai áp dụng hệ thống quản lý theo ISO 22000 - HACCP có hiệu quả.

- Duy trì và phát huy tốt công tác công nghệ - chất lượng nhằm đảm bảo ổn định chất lượng sản phẩm, hạ giá thành sản xuất.

- Quản lý tốt máy móc thiết bị đáp ứng được các yêu cầu của khách hàng. Thực hiện tốt quy trình vận hành, đảm bảo đầy đủ lực lượng cơ khí, bảo trì đủ về số lượng chất lượng tay nghề để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ

*\*,* Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

Trong năm 2015 tình hình kinh tế trong nước vẫn đang có nhiều khó khăn. Thị trường thụ vỏ bao xi măng truyền thống có xu hướng giảm dần do khách hàng sử dụng xi măng rời, bê tông tươi... bên cạnh đó một số thị trường đang dịch chuyển đổi mẫu mã vỏ bao truyền thống KPK sang vỏ bao dán đáy 1 lớp nhằm giảm chi phí. Tồn kho xi măng lớn. Nguyên vật liệu đầu vào đặc biệt hạt nhựa biến động khó lường.

Để thực hiện hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh Hội đồng quản trị đã phối hợp với Ban giám đốc Công ty đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện một số giải pháp chủ yếu sau:

Chủ động thực hiện tốt các giải pháp về công tác thị trường, tích cực khai thác mở rộng thị phần ở các khách hàng nhằm phát huy công suất thiết bị của dây chuyền sản xuất vỏ bao xi măng, bao PP, bao Sling và bao Jamboo.

Chủ động đầu tư kịp thời máy móc thiết bị, tăng năng lực sản xuất đáp ứng yêu cầu thị trường.

Định hướng thâm nhập và phát triển thị trường bao xuất khẩu.

Quyết định tổ chức biên chế các phòng ban chức năng, cơ sở sản xuất hợp lý đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

Quyết định kịp thời thực hiện các chế độ chính sách cho người lao động theo đề xuất của ban điều hành đã khuyến khích được người lao động.

Vốn luôn được bảo toàn, phát triển và sử dụng đúng mục đích. Triển khai các biện pháp huy động vốn phù hợp nhằm cơ cấu tối ưu nguồn vốn và sử dụng vốn có hiệu quả.

Các quy chế, quy định được ban hành phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành, đảm bảo quản trị công ty ngày càng đi vào nề nếp.

2. **Kết quả thực hiện:**

Hội đồng quản trị (HĐQT) Công ty xin báo cáo đến toàn thể Quí vị cổ đông về hoạt động của hội đồng quản trị trong năm qua và kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác năm 2015; Kế hoạch sản xuất kinh doanh và các chương trình mục tiêu năm 2016.

a, Hoạt động của hội đồng quản trị: Trong năm qua, Hội đồng quản trị đã chỉ đạo ban điều hành thực hiện đầy đủ các nội dung mà đại hội đồng cổ đông đã thông qua. Hàng quý hội đồng quản trị thực hiện họp đầy đủ theo định kỳ, các việc đột xuất thuộc thẩm quyền của HĐQT đều được thông qua trước khi giao Ban điều hành thực hiện. Các thành viên HĐQT, Ban điều hành đều đoàn kết nhất trí cao.

b. Kết quả đạt được trong năm 2015

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **ĐVT** | **Kế hoạch**  **năm 2015** | **Thực hiện**  **năm 2015** | **%**  **So với KH** | **%**  **So với 2014** |
| 1 | Sản lượng | Triệu vỏ bao | 96,35 | 97,55 | 101 | 100 |
| 2 | Manh TP | Tấn | 460 | 1.858 | 403 | 405 |
| 3 | Doanh thu | Tỉ đồng | 592 | 662,8 | 112 | 109 |
| 4 | LN trước thuế | Tỉ đồng | 27,3 | 32,89 | 120 | 119 |
| 5 | Lãi /CP | đồng | 7.098 | 7.777 | 109 | 122 |
| 6 | Thu nhập BQ | Tr.đ/ng/tháng | 7,25 | 8,4 | 116 | 106 |

**3. Đánh giá hoạt động của Ban điều hành.**

Xác định được khó khăn, thách thức nên ngay từ khi nhận nhiệm vụ, Ban điều hành đã chủ động xây dựng các nội dung công việc nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ SXKD mà HĐQT và Đại hội đồng cổ đông giao cho.

HĐQT đánh giá Ban điều hành trong năm 2015 đã thực hiện tốt nội dung sau:

* Tổ chức triển khai thực hiện tốt nội dung Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị để mang lại hiệu quả sản xuất kinh doanh cao nhất.
* Tuân thủ các quy định của pháp luật, tuân thủ các quy chế nội bộ mà Hội đồng quản trị đã ban hành trong điều hành sản xuất kinh doanh.
* Chủ động thực hiện việc đẩy mạnh công tác thị trường một cách tích cực, làm tốt dịch vụ sau bán hàng, xây dựng củng cố uy tín, thương hiệu của công ty.
* Thực hiện tốt chế độ chính sách, đảm bảo việc làm cho người lao động.

Tuy nhiên, trong hoạt động của mình, Ban điều hành vẫn còn những hạn chế sau:

- Chất lượng sản phẩm chưa ổn định, vẫn còn tình trạng vi phạm do lỗi chủ quan ảnh hưởng đến uy tín và hiệu quả sản xuất.

- Một số công nợ khách hàng còn cao.

**II. Nhiệm vụ năm 2016**

Năm 2016, thị trường nguyên vật liệu đầu vào diễn biến phức tạp khó lường, đặc biệt là hạt nhựa. Để thực hiện tốt các chỉ tiêu năm 2016 đại hội đồng cổ đông thông qua, Hội đồng quản trị tập trung thực hiện tốt một số giải pháp sau:

- Quyết định mô hình tổ chức biên chế tinh, gọn, hiệu quả.

- Chỉ đạo Ban điều hành quản lý chặt chẽ định mức kinh tế kỹ thuật , tiết giảm chi phí để hạ giá thành, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm.

- Chỉ đạo Ban điều hành tăng cường công tác quản trị tài chính, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, thu hồi triệt để số dư nợ quá hạn đảm bảo độ an toàn về vốn, quay nhanh vòng vốn.

- Mở rộng thị trường xuất khẩu bao bì các loại.

- Quản lý đầu tư tăng năng lực sản xuất của công ty tại cơ sở 2 đảm bảo kịp thời, hiệu quả, an toàn.

Trên đây là báo cáo của hội đồng quản trị tại đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, kính trình đại hội cho ý kiến.

*\*,*  Quản trị công ty

- Hội đồng quản trị

* Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TV HĐQT** | **CP có quyền biểu quyết** | **TV điều hành/ không ĐH** | **SL chức danh nắm giữ ở TC khác** |
| Phan Trí Nghĩa | 603.950 | Không điều hành | 1 |
| Nguyễn Xuân Hải | 585.478 | Điều hành |  |
| Cao Xuân Vinh | 302.259 | Điều hành |  |
| Trần Thị Hồng Thái | 144.257 | Điều hành |  |
| Phạm Hoàng Việt | 966.582 | Không điều hành |  |

Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không.

- Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Các cuộc họp của HĐQT

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Số nghị quyết** | **Ngày** | **Nội dung** |
| 1 | 01/NQ-HĐQT2015 | 15/03/2015 | Thông qua Báo cáo tài chính năm 2014 (đã kiểm toán) và Chương trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2015 |
| 2 | 02/NQ-HĐQT2015 | 20/04/2015 | Thông qua Báo cáo tài chính quí I năm 2015. Phương án đầu tư bổ sung hoàn thiện dây chuyền thiết bị sản xuất bao Jumbo và bao dán đáy. |
| 3 | 03/QĐ-HĐQT2015 | 01/06/2015 | Lựa chọn Đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính 2015 |
| 4 | 04/QĐ-HĐQT | 15/08/2015 | Thông qua Báo cáo tài chính bán niên năm 2015 đã được kiểm toán soát xét. |
| 5 | 04/QĐ-HĐQT | 25/10/2015 | Thông qua Báo cáo tài chính quý III năm 2015.  Thông qua dự toán nâng cấp nhà xưởng, nhà điều hành hai cơ sở. Làm mới, nâng cấp trụ sở làm việc. |
| 6 | 04/QĐ-HĐQT | 19/12/2015 | Thông qua Kế hoạch SXKD năm 2016.  Thông qua kế hoạch đầu tư Giai đoạn 2 Nhà máy sản xuất bao bì |

- Ban Kiểm soát

Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

|  |  |
| --- | --- |
| **TV Ban kiểm soát** | **CP có quyền biểu quyết** |
| Tạ Quang Mạnh |  |
| Nguyễn Ngọc Anh | 6.300 |
| Nguyễn Thị Thanh Hảo | 1.660 |

Hoạt động của Ban kiểm soát:

Ban Kiểm soát Công ty cổ phần nhựa bao bì Vinh được Đại hội đồng cổ đông bầu ra, bao gồm 3 thành viên làm việc theo chế độ kiêm nhiệm; Ban kiểm soát hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ được quy định tại Điều lệ công ty và Pháp luật nhà nước. Trong năm 2015 Ban kiểm soát thực thi những hoạt động chủ yếu sau:

Giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật, điều lệ Công ty và nghị quyết đại hội đồng cổ đông khi Hội đồng quản trị và Ban điều hành thực thi các nhiệm vụ.

Định kỳ kiểm tra, giám sát Báo cáo tài chính hàng quý, năm nhằm đánh giá tính hợp lý, chính xác của các số liệu tài chính;

Xem xét các Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành và Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư XDCB do Ban điều hành báo cáo hàng quý, năm;

- Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

|  |  |
| --- | --- |
| **TV HĐQT** | **Phụ cấp** |
| Phan Trí Nghĩa | 77.520.000 |
| Nguyễn Xuân Hải | 58.140.000 |
| Cao Xuân Vinh | 58.140.000 |
| Trần Thị Hồng Thái | 58.140.000 |
| Phạm Hoàng Việt | 58.140.000 |

|  |  |
| --- | --- |
| **TV Ban kiểm soát** | **Phụ cấp** |
| Tạ Quang Mạnh | 61.370.000 |
| Nguyễn Ngọc Anh | 46.027.500 |
| Nguyễn Thanh Hảo | 46.027.500 |

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không

*\*,* Báo cáo tài chính

*- Ý kiến kiểm toán*

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh, được lập ngày 02 tháng 03 năm 2016, từ trang 07 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Bảng cân đối kế toán**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | |  |  |  |  |  |
| **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** | | | | | | |
| **Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015** | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  | Đơn vị tính: VND |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **TÀI SẢN** | | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **A -** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** |  | **235.253.995.050** |  | **206.805.197.782** |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **I.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **346.607.053** |  | **1.244.614.094** |
| 1. | Tiền | 111 |  | 346.607.053 |  | 1.244.614.094 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **II.** | **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** |  |  |  |  |
| 1. | Chứng khoán kinh doanh | 121 |  |  |  |  |
| 2. | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 |  |  |  |  |
| 3. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **III.** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** |  | **165.139.911.017** |  | **146.545.677.617** |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 165.625.288.774 |  | 141.447.866.827 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 773.083.924 |  | 4.696.322.000 |
| 3. | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 |  |  |  |  |
| 4. | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 |  |  |  |  |
| 5. | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 |  |  |  |  |
| 6. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 362.559.010 |  | 1.846.362.604 |
| 7. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.5 | (1.621.020.691) |  | (1.444.873.814) |
| 8. | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **IV.** | **Hàng tồn kho** | **140** |  | **68.331.092.190** |  | **59.014.906.071** |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | V.6 | 68.331.092.190 |  | 59.014.906.071 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **V.** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** |  | **1.436.384.790** |  |  |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.7a | 1.192.970.381 |  |  |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 |  |  |  |  |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V11 | 243.414.409 |  |  |
| 4. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 |  |  |  |  |
| 5 | Tài sản ngắn hạn khác | 155 |  |  |  |  |
| **TÀI SẢN** | | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **B -** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** |  | **48.911.315.697** |  | **53.311.072.193** |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **I.** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** |  |  |  |  |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 |  |  |  |  |
| 2. | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 |  |  |  |  |
| 3. | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 |  |  |  |  |
| 4. | Phải thu nội bộ dài hạn | 214 |  |  |  |  |
| 5. | Phải thu về cho vay dài hạn | 215 |  |  |  |  |
| 6. | Phải thu dài hạn khác | 216 |  |  |  |  |
| 7. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **II.** | **Tài sản cố định** | **220** |  | **40.376.251.303** |  | **47.438.569.994** |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 40.376.251.303 |  | 47.438.569.994 |
|  | *Nguyên giá* | *222* |  | *132.986.256.802* |  | *126.062.277.564* |
|  | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* |  | *(92.610.005.499)* |  | *(78.623.707.570)* |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 |  |  |  |  |
|  | *Nguyên giá* | *225* |  |  |  |  |
|  | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *226* |  |  |  |  |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 |  |  |  |  |
|  | *Nguyên giá* | *228* |  |  |  |  |
|  | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **III.** | **Bất động sản đầu tư** | **230** |  |  |  |  |
|  | Nguyên giá | 231 |  |  |  |  |
|  | Giá trị hao mòn lũy kế | 232 |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **IV.** | **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** |  |  |  | **1.656.576.801** |
| 1. | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 |  |  |  |  |
| 2. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.9 |  |  | 1.656.576.801 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **V.** | **Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** |  |  |  |  |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 |  |  |  |  |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 |  |  |  |  |
| 3. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 |  |  |  |  |
| 4. | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 |  |  |  |  |
| 5. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **VI.** | **Tài sản dài hạn khác** | **260** |  | **8.535.064.394** |  | **4.215.925.398** |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.7b | 8.535.064.394 |  | 4.215.925.398 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 |  |  |  |  |
| 3. | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 |  |  |  |  |
| 4. | Tài sản dài hạn khác | 268 |  |  |  |  |
| 5. | Lợi thế thương mại | 269 |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** |  | **284.165.310.747** |  | **260.116.269.975** |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **NGUỒN VỐN** | | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **C -** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** |  | **188.962.969.965** |  | **173.078.557.603** |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **310** |  | **188.962.969.965** |  | **166.593.081.165** |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 64.431.698.462 |  | 55.175.008.236 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 |  | 3.740.000 |  | 73.000.000 |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.11 | 2.722.811.841 |  | 4.892.109.317 |
| 4. | Phải trả người lao động | 314 |  | 13.832.098.112 |  | 10.040.947.530 |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.12 | 3.371.061.129 |  | 3.118.122.103 |
| 6. | Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 |  |  |  |  |
| 7. | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 |  |  |  |  |
| 8. | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 |  |  |  |  |
| 9. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.13 | 1.252.002.139 |  | 1.214.445.384 |
| 10. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.14a | 97.310.924.032 |  | 84.649.014.345 |
| 11. | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 |  |  |  |  |
| 12. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.15 | 6.038.634.250 |  | 7.430.434.250 |
| 13. | Quỹ bình ổn giá | 323 |  |  |  |  |
| 14. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **II.** | **Nợ dài hạn** | **330** |  |  |  | **6.485.476.438** |
| 1. | Phải trả người bán dài hạn | 331 |  |  |  |  |
| 2. | Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 |  |  |  |  |
| 3. | Chi phí phải trả dài hạn | 333 |  |  |  |  |
| 4. | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 |  |  |  |  |
| 5. | Phải trả nội bộ dài hạn | 335 |  |  |  |  |
| 6. | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 |  |  |  |  |
| 7. | Phải trả dài hạn khác | 337 |  |  |  |  |
| 8. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.14b |  |  | 6.485.476.438 |
| 9. | Trái phiếu chuyển đổi | 339 |  |  |  |  |
| 10. | Cổ phiếu ưu đãi | 340 |  |  |  |  |
| 11. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 |  |  |  |  |
| 12. | Dự phòng phải trả dài hạn | 342 |  |  |  |  |
| 13. | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 |  |  |  |  |
| **NGUỒN VỐN** | | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **D -** | **NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** |  | **95.202.340.782** |  | **87.037.712.372** |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **I.** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.16** | **95.202.340.782** |  | **87.037.712.372** |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 |  | 29.999.890.000 |  | 29.999.890.000 |
| *-* | *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* |  | *29.999.890.000* |  | *29.999.890.000* |
| *-* | *Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* |  |  |  |  |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 |  | 1.449.994.545 |  | 1.449.994.545 |
| 3. | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 |  |  |  |  |
| 4. | Vốn khác của chủ sở hữu | 414 |  |  |  |  |
| 5. | Cổ phiếu quỹ | 415 |  |  |  |  |
| 6. | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 |  |  |  |  |
| 7. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 |  |  |  |  |
| 8. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 |  | 38.187.882.827 |  | 34.132.287.869 |
| 9. | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 |  |  |  |  |
| 10. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 |  |  |  |  |
| 11. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 |  | 25.564.573.410 |  | 21.455.539.958 |
| *-* | *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* |  |  |  | *21.455.539.958* |
| *-* | *LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* |  | *25.564.573.410* |  |  |
| 12. | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 |  |  |  |  |
| 13. | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **II.** | **Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** |  |  |  |  |
| 1. | Nguồn kinh phí | 431 |  |  |  |  |
| 2. | Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** |  | **284.165.310.747** |  | **260.116.269.975** |

**Báo cáo kết quả hoạt động SXKD**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | |  |  |  | |  | | |  | Đơn vị tính: VND | | |
|  | |  |  |  | |  | | |  |  | | |
| **CHỈ TIÊU** | | | | | | **Mã số** | | **Thuyết minh** | **Năm nay** | | |  | **Năm trước** | |
|  | |  | | | |  | |  |  | | |  |  | |
| **1.** | | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | | | **01** | | **VI.1** | **662.821.336.420** | | |  | **609.524.874.572** | |
| **2.** | | **Các khoản giảm trừ doanh thu** | | | | **02** | |  | **9.000.000** | | |  | **-** | |
| **3.** | | **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | | | **10** | |  | **662.812.336.420** | | |  | **609.524.874.572** | |
| **4.** | | **Giá vốn hàng bán** | | | | **11** | | **VI.2** | **591.599.694.283** | | |  | **537.911.482.668** | |
| **5.** | | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | | | **20** | |  | **71.212.642.137** | | |  | **71.613.391.904** | |
| **6.** | | **Doanh thu hoạt động tài chính** | | | | **21** | | **VI.3** | **465.219.753** | | |  | **96.913.250** | |
| **7.** | | **Chi phí tài chính** | | | | **22** | | **VI.4** | **9.458.290.527** | | |  | **12.821.673.427** | |
|  | | Trong đó: chi phí lãi vay | | | | 23 | |  | 9.182.695.014 | | |  | 12.146.893.544 | |
| **8.** | | **Chi phí bán hàng** | | | | **25** | | **VI.5** | **18.078.696.994** | | |  | **20.356.792.619** | |
| **9.** | | **Chi phí quản lý doanh nghiệp** | | | | **26** | | **VI.6** | **10.887.683.941** | | |  | **10.666.842.060** | |
| **10.** | | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | | | **30** | |  | **33.253.190.428** | | |  | **27.864.997.048** | |
| **11.** | | **Thu nhập khác** | | | | **31** | |  | **44.933.663** | | |  | **295.473.181** | |
| **12.** | | **Chi phí khác** | | | | **32** | | **VI.7** | **407.548.781** | | |  | **491.935.047** | |
| **13.** | | **Lợi nhuận khác** | | | | **40** | |  | **(362.615.118)** | | |  | **(196.461.866)** | |
| **14.** | | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | | | **50** | |  | **32.890.575.310** | | |  | **27.668.535.182** | |
| **15.** | | **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | | | | **51** | | **V.11** | **7.399.915.600** | | |  | **6.212.995.224** | |
| **16.** | | **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** | | | | **52** | |  | **-** | | |  | **-** | |
| **17.** | | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | | | | **60** | |  | **25.490.659.710** | | |  | **21.455.539.958** | |
|  | |  | | | |  | |  |  | | |  |  | |
| **18.** | | **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | | | | **70** | | **VI.8** | **7.777** | | |  | **6.352** | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| ***Lợi nhuận trước thuế*** |  | ***01*** | ***32.890.575.310*** | ***27.668.535.182*** |
| ***Điều chỉnh cho các khoản:*** |  |  |  |  |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 02 | 14.360.297.929 | 15.152.159.668 |
| Các khoản dự phòng |  | 03 | 176.146.877 | 834.879.314 |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại | |  |  |  |
| các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 04 | - | (20.827.800) |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư |  | 05 | (12.000.000) | (151.424.001) |
| Chi phí lãi vay |  | 06 | 9.182.695.014 | 12.146.893.544 |
| Các khoản điều chỉnh khác |  | 07 | - | - |
| ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh*** | |  |  |  |
| ***trước thay đổi vốn lưu động*** |  | ***08*** | ***56.597.715.130*** | ***55.630.215.907*** |
| Tăng, giảm các khoản phải thu |  | 09 | (25.274.658.286) | 11.397.690.264 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho |  | 10 | (9.316.186.119) | 20.450.699.195 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả |  | 11 | 13.483.368.556 | (4.086.698.859) |
| Tăng, giảm chi phí trả trước |  | 12 | (5.512.109.377) | (742.974.149) |
| Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | | 13 | - | - |
| Tiền lãi vay đã trả |  | 14 | (9.195.074.367) | (12.196.227.051) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | 15 | (9.697.211.990) | (8.385.510.010) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 16 | 1.710.863.600 | 3.698.884.273 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | 17 | (3.791.800.000) | (7.398.247.073) |
|  |  |  |  |  |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | | ***20*** | ***9.004.907.147*** | ***58.367.832.497*** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và | |  |  |  |
| các tài sản dài hạn khác |  | 21 | (1.091.402.437) | (6.814.283.270) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và | |  |  |  |
| các tài sản dài hạn khác |  | 22 | 12.000.000 | 288.818.181 |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của | |  |  |  |
| đơn vị khác |  | 23 | - | - |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của | |  |  |  |
| đơn vị khác |  | 24 | - | - |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 25 | - | - |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 26 | - | - |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 27 | - | - |
|  |  |  |  |  |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | | ***30*** | ***(1.079.402.437)*** | ***(6.525.465.089)*** |
| **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của | |  |  |  |
| chủ sở hữu |  | 31 | - | - |
| Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại | |  |  |  |
| cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | 32 | - | - |
| Tiền thu từ đi vay |  | 33 | 531.570.810.183 | 489.365.987.888 |
| Tiền trả nợ gốc vay |  | 34 | (525.394.376.934) | (529.649.421.881) |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính |  | 35 | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | 36 | (14.999.945.000) | (14.999.945.000) |
|  |  |  |  |  |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | | ***40*** | ***(8.823.511.751)*** | ***(55.283.378.993)*** |
|  |  |  |  |  |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | | **50** | **(898.007.041)** | **(3.441.011.585)** |
|  |  |  |  |  |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | | **60** | **1.244.614.094** | **4.685.625.679** |
|  |  |  |  |  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 61 | - | - |
|  |  |  |  |  |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | | **70** | **346.607.053** | **1.244.614.094** |

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

1. **ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**
   1. **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

* 1. **Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

* 1. **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: In bao bì; Sản xuất, mua bán bao bì xi măng; Sản xuất, mua bán bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa.

* 1. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

* 1. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

* 1. **Nhân viên**

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 547 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 494 nhân viên).

1. **NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**
   1. **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

* 1. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

1. **CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**
   1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

* 1. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

1. **CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**
   1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

* 1. **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

* Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
* Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
* Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
* Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
* Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

* Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
* Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
* Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
  1. **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

* 1. **Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

* Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
* Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

* Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
* Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.
  1. **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

* Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
* Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
* Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

* 1. **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

***Tiền thuê đất trả trước***

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

* 1. **Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
| --- | --- |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 20 |
| Máy móc và thiết bị | 3 - 6 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 4 - 6 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 5 |
| Tài sản cố định khác | 2 |

* 1. **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

* 1. **Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

* Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
* Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
* Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
  1. **Vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

* 1. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

* 1. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

* Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
* Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
* Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
* Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

* 1. **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

* Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
* Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.
  1. **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

* 1. **Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

* 1. **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

* 1. **Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

* 1. **Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

* 1. **Công cụ tài chính**

***Tài sản tài chính***

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

***Nợ phải trả tài chính***

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

* Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
* Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

1. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** 
   1. **Tiền và các khoản tương đương tiền**

|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Tiền mặt | 182.865.076 |  | 714.945.245 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 163.741.977 |  | 529.668.849 |
| **Cộng** | **346.607.053** |  | **1.244.614.094** |

* 1. **Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***-*** |  | ***-*** |
| ***Phải thu các khách hàng khác*** | ***165.625.288.774*** |  | ***141.447.866.827*** |
| Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng phát VISSAI | 69.545.289.511 |  | 54.172.934.624 |
| Công ty Cổ phần Tổng Công ty Miền Trung | 17.166.928.537 |  | 25.807.736.202 |
| Công ty Cổ phần xi măng Đồng Lâm | 16.546.805.400 |  |  |
| Các khách hàng khác | 62.366.265.326 |  | 61.467.196.001 |
| **Cộng** | **165.625.288.774** |  | **141.447.866.827** |

* 1. **Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Trả trước cho các bên liên quan*** |  |  | ***4.550.000.000*** |
| Tổng Công ty Hợp tác kinh tế | - |  | 4.550.000.000 |
| ***Trả trước cho người bán khác*** | ***773.083.924*** |  | ***146.322.000*** |
| Công ty TNHH TPC – LA | 770.800.000 |  | - |
| Công ty TNHH Vũ Hưng | - |  | 143.322.000 |
| Công ty Tự động hoá & Môi trường ANTECO | - |  | 3.000.000 |
| Các đối tượng khác | 2.283.924 |  | - |
| **Cộng** | **773.083.924** |  | **4.696.322.000** |

* 1. **Phải thu ngắn hạn khác**

|  | **Số cuối năm** | | |  | **Số đầu năm** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Giá trị** |  | **Dự phòng** |  | **Giá trị** |  | **Dự phòng** |
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***-*** |  |  |  | ***-*** |  |  |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | ***362.559.010*** |  |  |  | ***1.846.362.604*** |  |  |
| Ký cược, ký quỹ | - |  |  |  | 1.710.863.600 |  |  |
| Tạm ứng | 269.669.170 |  |  |  | 114.856.721 |  |  |
| Phải thu về bảo hiểm xã hội | 92.889.840 |  |  |  | 20.642.283 |  |  |
| **Cộng** | **362.559.010** |  |  |  | **1.846.362.604** |  |  |

* 1. **Nợ xấu**

|  |  | **Số cuối năm** | | | | |  | **Số đầu năm** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Thời gian quá hạn** |  | **Giá gốc** |  | **Giá trị có**  **thể thu hồi** |  | **Thời gian quá hạn** |  | **Giá gốc** |  | **Giá trị có**  **thể thu hồi** |
| ***Các bên liên quan*** |  |  |  | ***-*** |  | ***-*** |  |  |  | ***-*** |  | ***-*** |
| ***Các tổ chức và cá nhân khác*** |  |  |  | ***2.384.906.381*** |  | ***763.885.691*** |  |  |  | ***2.806.264.381*** |  | ***1.364.390.567*** |
| Công ty TNHH xi măng Bửu Long |  | Trên 3 năm |  | 857.135.000 |  | - |  | Trên 3 năm |  | 857.135.000 |  | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng dầu khí Nghệ An |  | Từ 01 năm đến dưới 02 năm |  | 1.449.129.381 |  | 724.564.691 |  | Từ 6 tháng đến 01 năm |  | 1.949.129.381 |  | 1.364.390.567 |
| Tổng Công ty Đầu tư XD & TM Anh Phát |  | Từ 06 tháng đến dưới 01 năm |  | 78.642.000 |  | 39.321.000 |  |  |  |  |  |  |
| **Cộng** |  |  |  | **2.384.906.381** |  | **763.885.691** |  |  |  | **2.806.264.381** |  | **1.364.390.567** |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

|  | **Nợ phải thu ngắn hạn** |  | **Nợ phải thu**  **dài hạn** |  | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số đầu năm | 1.444.873.814 |  | - |  | 1.444.873.814 |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 176.146.877 |  | - |  | 176.146.877 |
| **Số cuối năm** | **1.621.020.691** |  | **-** |  | **1.621.020.691** |

* 1. **Hàng tồn kho**

|  | **Số cuối năm** | | |  | **Số đầu năm** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Giá gốc** |  | **Dự phòng** |  | **Giá gốc** |  | **Dự phòng** |
| Nguyên liệu, vật liệu | 33.106.924.744 |  | *-* |  | 25.097.534.525 |  | *-* |
| Công cụ, dụng cụ | 2.533.138.936 |  | *-* |  | 1.480.306.539 |  | *-* |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 20.259.140.909 |  | - |  | 21.576.862.954 |  | - |
| Thành phẩm | 8.838.825.782 |  | - |  | 10.860.202.053 |  | - |
| Hàng hóa | 3.593.061.819 |  |  |  |  |  |  |
| **Cộng** | **68.331.092.190** |  | - |  | **59.014.906.071** |  | - |

* 1. **Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**
     1. ***Chi phí trả trước ngắn hạn***

|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 1.066.406.966 |  | - |
| Chi phí sửa chữa | 91.821.748 |  | - |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 34.741.667 |  | - |
| **Cộng** | **1.192.970.381** |  | **-** |

* + 1. ***Chi phí trả trước dài hạn***

|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Chi phí thuê đất (\*) | 3.253.028.214 |  | 3.362.989.731 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 1.056.266.928 |  | - |
| Chi phí sửa chữa | 4.225.769.252 |  | 852.935.667 |
| **Cộng** | **8.535.064.394** |  | **4.215.925.398** |

(\*) Là khoản tiền bồi thường giải phóng mặt bằng tại Khu công nghiệp Gia Lách, thị trấn Gia Lách, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh đã chi nhưng được Nhà nước hỗ trợ lại thông qua việc giảm trừ vào tiền thuê đất hàng năm cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2011 đến ngày 01 tháng 8 năm 2045.

* 1. **Tài sản cố định hữu hình**

|  | **Nhà cửa, vật kiến trúc** | | |  | **Máy móc và thiết bị** |  | **Phương tiện vận tải, truyền dẫn** |  | **Thiết bị, dụng cụ quản lý** |  | **Tài sản cố định khác** |  | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nguyên giá** |  | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số đầu năm | 30.159.682.378 | | |  | 88.731.682.833 |  | 6.677.729.708 |  | 442.892.645 |  | 50.290.000 |  | 126.062.277.564 |
| Mua trong năm | 260.675.166 | | |  | 1.108.000.000 |  | 4.136.363.636 |  |  |  |  |  | 5.505.038.802 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 458.623.342 | | |  | 1.656.576.801 |  |  |  |  |  |  |  | 2.115.200.143 |
| Thanh lý, nhượng bán |  | | |  | (374.000.000) |  |  |  |  |  |  |  | (374.000.000) |
| Phân loại lại | (136.363.635) | | |  |  |  |  |  | 136.363.635 |  |  |  |  |
| Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn | (322.259.707) | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  | (322.259.707) |
| **Số cuối năm** | **30.420.357.544** | | |  | **91.122.259.634** |  | **10.814.093.344** |  | **579.256.280** |  | **50.290.000** |  | **132.986.256.802** |
| *Trong đó:* |  | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 3.314.016.216 | | |  | 47.612.143.296 |  | 943.584.255 |  | 262.765.463 |  | 50.290.000 |  | 52.182.799.230 |
| Chờ thanh lý | - | | |  | - |  | - |  | - |  | - |  | - |
| **Giá trị hao mòn** | |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số đầu năm | 12.435.353.853 | | |  | 62.860.044.657 |  | 2.926.644.862 |  | 351.374.198 |  | 50.290.000 |  | 78.623.707.570 |
| Khấu hao trong năm | 3.059.935.466 | | |  | 9.609.173.403 |  | 1.645.084.848 |  | 46.104.212 |  |  |  | 14.360.297.929 |
| Thanh lý, nhượng bán |  | | |  | (374.000.000) |  |  |  |  |  |  |  | (374.000.000) |
| Phân loại lại | (4.545.455) | | |  |  |  |  |  | 4.545.455 |  |  |  |  |
| **Số cuối năm** | **15.490.743.864** | | |  | **72.095.218.060** |  | **4.571.729.710** |  | **402.023.865** |  | **50.290.000** |  | **92.610.005.499** |
| **Giá trị còn lại** | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số đầu năm | 17.724.328.525 | | |  | 25.871.638.176 |  | 3.751.084.846 |  | 91.518.447 |  | - |  | 47.438.569.994 |
| **Số cuối năm** | **14.929.613.680** | | |  | **19.027.041.574** |  | **6.242.363.634** |  | **177.232.415** |  | **-** |  | **40.376.251.303** |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 25.787.166.009 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

* 1. **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|  | **Số đầu năm** |  | **Chi phí phát sinh trong năm** |  | **Kết chuyển vào TSCĐ trong năm** |  | **Kết chuyển vào chi phí trả trước dài hạn** |  | **Số cuối năm** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mua sắm tài sản cố định | 1.656.576.801 |  |  |  | (1.656.576.801) |  |  |  | - |
| Xây dựng cơ bản dở dang |  |  | 2.751.924.728 |  | (458.623.342) |  | (2.293.301.386) |  | - |
| *-  Công trình nhà vệ sinh CS2* |  |  | *167.897.310* |  | *(167.897.310)* |  |  |  | *-* |
| *-  Công trình nhà làm việc CS2* |  |  | *154.362.397* |  | *(154.362.397)* |  |  |  | *-* |
| *-  Công trình nâng cấp cải tạo nhà 3 tầng* |  |  | *2.429.665.021* |  | *(136.363.635)* |  | *(2.293.301.386)* |  | *-* |
| **Cộng** | **1.656.576.801** |  | **2.751.924.728** |  | **(2.115.200.143)** |  | **(2.293.301.386)** |  | **-** |

* 1. **Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Phải trả các bên liên quan*** |  |  | ***-*** |
| ***Phải trả các nhà cung cấp khác*** | ***64.431.698.462*** |  | ***55.175.008.236*** |
| Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Văn Thụ | 21.910.114.710 |  | 17.533.290.217 |
| Công ty TNHH Đông Á | 8.466.243.940 |  |  |
| Công ty Cổ phần nhựa OPEC | 8.405.800.000 |  |  |
| Công ty XNK Thủy sản miền Trung | 4.499.507.039 |  | 4.412.167.480 |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thành Đô | 672.903.000 |  | 6.466.262.285 |
| YESCHEM CO.,LTD |  |  | 6.361.405.200 |
| Các nhà cung cấp khác | 20.477.129.773 |  | 20.401.883.054 |
| **Cộng** | **64.431.698.462** |  | **55.175.008.236** |

* 1. **Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|  | **Số đầu năm** | | | |  | **Số phát sinh trong năm** | | |  | **Số cuối năm** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Phải nộp** | |  | **Phải thu** |  | **Số phải nộp** |  | **Số đã nộp** |  | **Phải nộp** |  | **Phải thu** |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 1.024.336.224 | |  | - |  | 9.680.079.702 |  | (9.546.743.274) |  | 1.157.672.652 |  | - |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | |  | - |  | 19.566.513.365 |  | (19.566.513.365) |  | - |  | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | |  | - |  | 2.546.394.175 |  | (2.546.394.175) |  | - |  | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.836.832.014 | |  | - |  | 7.399.915.600 |  | (9.697.211.990) |  | 1.539.535.624 |  | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 30.941.079 | |  | - |  | 374.974.022 |  | (393.932.836) |  | 11.982.265 |  | - |
| Tiền thuê đất | - | |  | - |  | 423.764.591 |  | (667.179.000) |  |  |  | 243.414.409 |
| Các loại thuế khác | | - |  | - |  | 19.433.116 |  | (19.433.116) |  | - |  | - |
| **Cộng** | **4.892.109.317** | |  | **-** |  | **40.011.074.571** |  | **(42.437.407.756)** |  | **2.709.190.541** |  | **243.414.409** |

*Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

*Thuế xuất, nhập khẩu*

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|  | **Năm nay** | |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 32.890.575.310 | |  | 27.668.535.182 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | 587.208.581 |  | 284.002.964 |
| * Các khoản điều chỉnh tăng | 587.208.581 | |  | 284.002.964 |
| *Thuế GTGT không được khấu trừ* | *163.830.840* | |  |  |
| *Các khoản chi phí không phục vụ cho sản xuất kinh doanh* | *73.598.241* | |  | *121.927.860* |
| *Chi phí khấu hao TSCĐ có nguyên giá vượt 1,6 tỷ* | *44.000.000* | |  | *44.000.000* |
| *Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành* | *135.660.000* | |  | *118.075.104* |
| *Chi phí hàng rách vỡ không được trừ* | *170.119.500* | |  |  |
| * Các khoản điều chỉnh giảm |  | |  |  |
| **Thu nhập chịu thuế** | **33.477.783.891** | |  | **27.952.538.146** |
| **Thu nhập tính thuế** | **33.477.783.891** | |  | **27.952.538.146** |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 22% | |  | 22% |
| ***Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp*** | ***7.365.112.456*** | |  | ***6.149.558.392*** |
| ***Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước*** | ***34.803.144*** | |  | ***63.436.832*** |
| **Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp** | **7.399.915.600** | |  | **6.212.995.224** |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

***Tiền thuê đất***

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

*Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

* 1. **Chi phí phải trả ngắn hạn**

|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Phải trả các bên liên quan*** |  |  | ***-*** |
| ***Phải trả các tổ chức và cá nhân khác*** | ***3.371.061.129*** |  | ***3.118.122.103*** |
| Tiền lương phép phải trả | 2.558.280.451 |  | 1.658.814.656 |
| Chi phí lãi vay phải trả | 82.975.596 |  | 95.354.949 |
| Trích trước tiền vận chuyển | 729.805.082 |  | 1.363.952.498 |
| **Cộng** | **3.371.061.129** |  | **3.118.122.103** |

* 1. **Phải trả ngắn hạn khác**

|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***205.205.000*** |  | ***80.582.670*** |
| Phụ cấp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát | 205.205.000 |  | 80.582.670 |
| ***Phải trả các đơn vị và cá nhân khác*** | ***1.134.332.139*** |  | ***1.133.862.714*** |
| Kinh phí công đoàn | 302.513.957 |  | 199.551.914 |
| Phải trả về giá trị vật tư tài sản tạm nhập | 831.818.182 |  | 934.310.800 |
| **Cộng** | **1.339.537.139** |  | **1.214.445.384** |

* 1. **Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn**
     1. ***Vay ngắn hạn***

|  | **Số cuối năm** | | |  | **Số đầu năm** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Giá trị** |  | **Số có khả năng trả nợ** |  | **Giá trị** |  | **Số có khả năng trả nợ** |
| ***Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan*** |  |  |  |  | ***1.050.000.000*** |  | ***1.050.000.000*** |
| *- Ông Lê Xuân Thọ* |  |  |  |  | 1.050.000.000 |  | 1.050.000.000 |
| ***Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác*** | ***97.310.924.032*** |  | ***97.310.924.032*** |  | ***83.599.014.345*** |  | ***83.599.014.345*** |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 73.718.924.032 |  | 73.718.924.032 |  | 57.057.014.345 |  | 57.057.014.345 |
| *- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam* | *37.601.211.064* |  | *37.601.211.064* |  | *28.300.395.659* |  | *28.300.395.659* |
| *- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam* | *36.117.712.968* |  | *36.117.712.968* |  | *28.756.618.686* |  | *28.756.618.686* |
| Vay ngắn hạn các cá nhân | 23.592.000.000 |  | 23.592.000.000 |  | 22.742.000.000 |  | 22.742.000.000 |
| *- Bà Hoàng Thi An* | *6.000.000.000* |  | *6.000.000.000* |  | *5.000.000.000* |  | *5.000.000.000* |
| *- Bà Văn Thi Lan* | *7.000.000.000* |  | *7.000.000.000* |  | *5.000.000.000* |  | *5.000.000.000* |
| *- Bà Trần Thị Quế Lâm* | *-* |  | *-* |  | *2.000.000.000* |  | *2.000.000.000* |
| *- Bà Trần Thị Thúy An* | *4.000.000.000* |  | *4.000.000.000* |  | *4.100.000.000* |  | *4.100.000.000* |
| *- Bà Phạm Thị Nguyệt* | *1.800.000.000* |  | *1.800.000.000* |  | *2.000.000.000* |  | *2.000.000.000* |
| *- Bà Nguyễn Thị Hồng Nhạn* | *1.600.000.000* |  | *1.600.000.000* |  | *1.600.000.000* |  | *1.600.000.000* |
| *- Ông Nguyễn Thanh Hùng* | *1.450.000.000* |  | *1.450.000.000* |  | *100.000.000* |  | *100.000.000* |
| *- Vay các đối tượng khác* | *1.742.000.000* |  | *1.742.000.000* |  | *2.942.000.000* |  | *2.942.000.000* |
| Vay dài hạn đến hạn trả | - |  | - |  | 3.800.000.000 |  | 3.800.000.000 |
| **Cộng** | **97.310.924.032** |  | **97.310.924.032** |  | **84.649.014.345** |  | **84.649.014.345** |

Các khoản vay ngắn hạn mục đích để bổ sung vốn lưu động.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

|  | **Số đầu năm** |  | **Số tiền vay phát sinh**  **trong kỳ** |  | **Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn** |  | **Số tiền vay đã trả trong kỳ** |  | **Số cuối năm** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 57.057.014.345 |  | 506.445.810.183 |  | - |  | (489.783.900.496) |  | 73.718.924.032 |
| Vay ngắn hạn các cá nhân | 23.792.000.000 |  | 25.125.000.000 |  | - |  | (25.325.000.000) |  | 23.592.000.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 3.800.000.000 |  | - |  | - |  | (3.800.000.000) |  | - |
| **Cộng** | **84.649.014.345** |  | **531.570.810.183** |  | **-** |  | **(518.908.900.496)** |  | **97.310.924.032** |

* 1. **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|  | **Số đầu năm** |  | **Tăng do trích lập từ lợi nhuận** |  | **Chi quỹ**  **trong kỳ** |  | **Số cuối năm** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Quỹ khen thưởng | 473.105.763 |  | 630.000.000 |  | (534.000.000) |  | 569.105.763 |
| Quỹ phúc lợi | 6.957.328.487 |  | 1.470.000.000 |  | (2.957.800.000) |  | 5.469.528.487 |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | - |  | 300.000.000 |  | (300.000.000) |  | - |
| **Cộng** | **7.430.434.250** |  | **2.400.000.000** |  | **(3.791.800.000)** |  | **6.038.634.250** |

* 1. **Vốn chủ sở hữu**
     1. ***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

|  | **Vốn góp của chủ sở hữu** |  | **Thặng dư vốn cổ phần** |  | **Quỹ đầu tư phát triển** |  | **Lợi nhuận**  **sau thuế chưa phân phối** |  | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số đầu năm trước | 29.999.890.000 |  | 1.449.994.545 |  | 28.721.911.776 |  | 22.256.051.383 |  | 82.427.847.704 |
| Lợi nhuận năm trước | - |  | - |  | - |  | 21.455.539.958 |  | 21.455.539.958 |
| Trích lập các quỹ năm trước | - |  | - |  | 5.410.376.093 |  | (7.256.106.383) |  | (1.845.730.290) |
| Chia cổ tức, lợi nhuận năm trước | - |  | - |  | - |  | (14.999.945.000) |  | (14.999.945.000) |
| **Số dư cuối năm trước** | **29.999.890.000** |  | **1.449.994.545** |  | **34.132.287.869** |  | **21.455.539.958** |  | **87.037.712.372** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số dư đầu năm nay | 29.999.890.000 |  | 1.449.994.545 |  | 34.132.287.869 |  | 21.455.539.958 |  | 87.037.712.372 |
| Lợi nhuận trong năm | - |  | - |  | - |  | 25.490.659.710 |  | 25.490.659.710 |
| Trích lập các quỹ | - |  | - |  | 4.055.594.958 |  | (6.455.594.958) |  | (2.400.000.000) |
| Chia cổ tức | - |  | - |  | - |  | (14.999.945.000) |  | (14.999.945.000) |
| **Số dư cuối năm** | **29.999.890.000** |  | **1.449.994.545** |  | **38.187.882.827** |  | **25.490.659.710** |  | **95.128.427.082** |

* + 1. ***Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu***

|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế | 15.287.730.000 |  | 15.287.730.000 |
| Các cổ đông khác | 14.712.160.000 |  | 14.712.160.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 1.449.994.545 |  | 1.449.994.545 |
| **Cộng** | **31.449.884.545** |  | **31.449.884.545** |

* + 1. ***Cổ phiếu***

|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 2.999.989 |  | 2.999.989 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 2.999.989 |  | 2.999.989 |
| * *Cổ phiếu phổ thông* | *2.999.989* |  | *2.999.989* |
| * *Cổ phiếu ưu đãi* |  |  |  |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - |  | - |
| * *Cổ phiếu phổ thông* |  |  |  |
| * *Cổ phiếu ưu đãi* |  |  |  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.999.989 |  | 2.999.989 |
| * *Cổ phiếu phổ thông* | *2.999.989* |  | *2.999.989* |
| * *Cổ phiếu ưu đãi* |  |  |  |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

* + 1. ***Phân phối lợi nhuận***

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 số 01/BB-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2015 như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | VND |
| * Chia cổ tức cho các cổ đông | : | 14.999.945.000 |
| * Trích quỹ đầu tư phát triển | : | 4.055.594.958 |
| * Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành | : | 2.400.000.000 |

* 1. **Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**
     1. ***Ngoại tệ các loại***

|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Dollar Mỹ (USD) | 5.058.63 |  | 401,56 |

* + 1. ***Nợ khó đòi đã xử lý***

|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |  | **Nguyên nhân xóa sổ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **VND** |  | **VND** |  |
| Công ty Cổ phần Bình Định Constrexim | 232.470.000 |  | 232.470.000 |  | Khách hàng đã phá sản giải thể |
| Công ty TNHH Trường Yên | 258.997.370 |  | 258.997.370 |  | Khách hàng đã phá sản giải thể |
| **Cộng** | **491.467.370** |  | **491.467.370** |  |  |

1. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** 
   1. **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

***Tổng doanh thu***

|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- |
| Doanh thu bán hàng hóa | 56.319.452.742 |  | 25.684.005.217 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 606.501.883.678 |  | 583.840.869.355 |
| **Cộng** | **662.821.336.420** |  | **609.524.874.572** |

***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan***

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

* 1. **Các khoản giảm trừ doanh thu**

|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- |
| Giảm giá hàng bán | 9.000.000 |  |  |
| **Cộng** | **9.000.000** |  |  |

* 1. **Giá vốn hàng bán**

|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 50.675.239.081 |  | 25.399.947.944 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 540.924.455.202 |  | 512.511.534.724 |
| **Cộng** | **591.599.694.283** |  | **537.911.482.668** |

* 1. **Doanh thu hoạt động tài chính**

|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 14.775.041 |  | 38.396.549 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 450.444.712 |  | 37.688.901 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - |  | 20.827.800 |
| **Cộng** | **465.219.753** |  | **96.913.250** |

* 1. **Chi phí tài chính**

|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- |
| Chi phí lãi vay | 9.182.695.014 |  | 12.146.893.544 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 275.595.513 |  | 674.779.883 |
| **Cộng** | **9.458.290.527** |  | **12.821.673.427** |

* 1. **Chi phí bán hàng**

|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- |
| Chi phí nhân viên | 1.019.149.703 |  | 690.258.754 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 2.106.742.874 |  | 2.846.855.555 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | - |  | 7.200.000 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.334.418.180 |  | 544.614.187 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12.311.038.993 |  | 15.265.943.583 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.307.347.244 |  | 1.001.920.540 |
| **Cộng** | **18.078.696.994** |  | **20.356.792.619** |

* 1. **Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- |
| Chi phí nhân viên quản lý | 5.556.830.638 |  | 5.725.580.201 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 338.366.716 |  | 372.842.948 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 297.201.174 |  | 204.690.441 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 510.753.130 |  | 457.787.146 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.006.310.775 |  | 476.190.681 |
| Chi phí dự phòng | 176.146.877 |  | 834.879.314 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.278.749.142 |  | 1.131.148.195 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.723.325.489 |  | 1.463.723.134 |
| **Cộng** | **10.887.683.941** |  | **10.666.842.060** |

* 1. **Thu nhập khác**

|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- |
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư | 12.000.000 |  | 288.818.181 |
| Giảm trừ công nợ do chất lượng hạt phụ gia | 28.832.000 |  | 6.600.000 |
| Thu nhập khác | 4.101.663 |  | 55.000 |
| **Cộng** | **44.933.663** |  | **295.473.181** |

* 1. **Chi phí khác**

|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- |
| Chi phí giảm trừ công nợ do hàng rách vỡ | 170.119.700 |  | 137.394.180 |
| Tiền truy thu thuế | 23.015.781 |  | 25.882.805 |
| Giảm công nợ do hàng kém phẩm chất | - |  | 170.095.166 |
| Tiền phạt chậm nộp thuế, phạt xử lý thuế | 9.834.460 |  | 84.232.860 |
| Thuế GTGT không đủ điều kiện khấu trừ | 163.830.840 |  | 33.920.036 |
| Chi phí khác | 40.748.000 |  | 40.410.000 |
| **Cộng** | **407.548.781** |  | **491.935.047** |

* 1. **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  | **Năm nay** | |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 25.490.659.710 |  | 21.455.539.958 |
| -         Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành (\*) | (2.158.907.058) | |  | (2.400.000.000) |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông |  | |  |  |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 23.331.752.652 | |  | 19.055.539.958 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 2.999.989 | |  | 2.999.989 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **7.777** | |  | **6.352** |

(\*) Các khoản điều chỉnh giảm bao gồm: Quỹ khen thưởng phúc lợi và chi khen thưởng cho Ban điều hành kỳ này được tạm tính theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông năm 2015.

* + 1. ***Thông tin khác***

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng qui định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ  7.152VND xuống còn 6.352 VND.

* 1. **Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 472.286.745.275 |  | 458.049.412.268 |
| Chi phí nhân công | 56.972.692.084 |  | 44.996.813.349 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 14.424.000.745 |  | 15.152.159.668 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 44.846.502.732 |  | 18.744.994.767 |
| Chi phí khác | 32.036.134.382 |  | 14.831.617.590 |
| **Cộng** | **620.566.075.218** |  | **551.774.997.642** |

1. **NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**
   1. **Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

* + 1. ***Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt***

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Giao dịch khác trong kỳ chỉ có giao dịch Công ty đã thanh toán khoản vay cá nhân cho một thành viên Ban Giám đốc số tiền 1.050.000.000 VND.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- |
| Tiền lương | 805.200.000 |  | 740.229.638 |
| Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát | 375.970.000 |  | 394.247.952 |
| **Cộng** | **1.181.170.000** |  | **1.134.477.590** |

* + 1. ***Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác***

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| **Bên liên quan khác** | **Mối quan hệ** |
| --- | --- |
| Tổng Công ty Hợp tác kinh tế | Công ty mẹ |

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Tổng Công ty Hợp tác kinh tế*** |  |  |  |
| Trả cổ tức cho Tổng Công ty Hợp tác kinh tế | - |  | 7.643.865.000 |
| Trả trước tiền mua ô tô | - |  | 2.145.000.000 |
| Mua ô tô | 4.550.000.000 |  | - |
| Mua bàn ghế, nội thất văn phòng | 790.630.780 |  |  |

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

* 1. **Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

***Khu vực địa lý***

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

|  | **Khu vực**  **trong nước** | | | | |  | | **Khu vực nước ngoài** | |  | | **Cộng** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm nay** |  | | | | |  | |  | |  | |  | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 636.455.689.686 | | | | |  | | 26.356.646.734 | |  | | 662.812.336.420 | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận |  | | | | |  | |  | |  | |  | |
| ***Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*** | ***636.455.689.686*** | | | | |  | | ***26.356.646.734*** | |  | | ***662.812.336.420*** | |
|  |  | | | | |  | |  | |  | |  | |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 69.391.102.226 | | | | |  | | 1.821.539.911 | |  | | 71.212.642.137 | |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận |  | | | | |  | |  | |  | | (28.966.380.935) | |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh |  | | | | |  | |  | |  | | 42.246.261.202 | |
| Doanh thu hoạt động tài chính |  | | | | |  | |  | |  | | 465.219.753 | |
| Chi phí tài chính |  | | | | |  | |  | |  | | (9.458.290.527) | |
| Thu nhập khác |  | | | | |  | |  | |  | | 44.933.663 | |
| Chi phí khác |  | | | | |  | |  | |  | | (407.548.781) | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | |  |  | |  | |  | | (7.399.915.600) | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | |  | | |  | |  | |  | | - | |
| ***Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp*** | | | |  | |  | |  | |  | | ***25.490.659.710*** | |
|  |  | | | | |  | |  | |  | |  | |
| ***Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác*** | ***1.048.002.960*** | | | | |  | | ***43.399.477*** | |  | | ***1.091.402.437*** | |
|  |  | | | | |  | |  | |  | |  | |
| ***Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn*** | ***16.214.763.181*** | | | | |  | | ***671.479.244*** | |  | | ***16.886.242.425*** | |
|  |  | | | | |  | |  | |  | |  | |
| **Năm trước** |  | | | | |  | |  | |  | |  | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 599.880.019.166 | | | | |  | | 9.644.855.406 | |  | | 609.524.874.572 | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận |  | | | | |  | |  | |  | |  | |
| ***Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*** | ***599.880.019.166*** | | | | |  | | ***9.644.855.406*** | |  | | ***609.524.874.572*** | |
|  |  | | | | |  | |  | |  | |  | |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 70.895.590.279 | | | | |  | | 717.801.625 | |  | | 71.613.391.904 | |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận |  | | | | |  | |  | |  | | (31.023.634.679) | |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh |  | | | | |  | |  | |  | | 40.589.757.225 | |
| Doanh thu hoạt động tài chính |  | | | | |  | |  | |  | | 96.913.250 | |
| Chi phí tài chính |  | | | | |  | |  | |  | | (12.821.673.427) | |
| Thu nhập khác |  | | | | |  | |  | |  | | 295.473.181 | |
| Chi phí khác |  | | | | |  | |  | |  | | (491.935.047) | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | |  |  | |  | |  | | (6.212.995.224) | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | |  |  | |  | |  | |  | |
| ***Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp*** | | |  | |  | |  | |  | | ***21.455.539.958*** | |
|  |  | | | | |  | |  | |  | |  | |
| ***Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác*** | ***6.706.457.028*** | | | | |  | | ***107.826.242*** | |  | | ***6.814.283.270*** | |
|  |  | | | | |  | |  | |  | |  | |
| ***Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn*** | ***15.057.100.841*** | | | | |  | | ***242.087.677*** | |  | | ***15.299.188.518*** | |

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

|  | **Các khu vực khác** |  | **Các khoản loại trừ** |  | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số cuối năm** |  |  |  |  |  |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 163.534.165.083 |  | 470.103.000 |  | 164.004.268.083 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | 104.384.610.055 |  | 4.322.733.438 |  | 108.707.343.493 |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận |  |  |  |  | 11.453.699.171 |
| ***Tổng tài sản*** |  |  |  |  | ***284.165.310.747*** |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | - |  | - |  | - |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | 171.194.474.505 |  | 7.089.436.642 |  | 178.283.911.147 |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận |  |  |  |  | 10.752.972.518 |
| ***Tổng nợ phải trả*** |  |  |  |  | ***189.036.883.665*** |
| **Số đầu năm** |  |  |  |  |  |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 140.002.993.013 |  | - |  | 140.002.993.013 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | 106.399.366.606 |  | 1.710.686.260 |  | 108.110.052.866 |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận |  |  |  |  | 12.003.224.096 |
| ***Tổng tài sản*** |  |  |  |  | ***260.116.269.975*** |
|  |  |  |  |  |  |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 73.000.000 |  | - |  | 73.000.000 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | 156.945.207.669 |  | 2.523.360.983 |  | 159.468.568.652 |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận |  |  |  |  | 13.536.988.951 |
| ***Tổng nợ phải trả*** |  |  |  |  | ***173.078.557.603*** |

***Thông tin về lĩnh vực kinh doanh***

Hoạt động của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là bao bì và vật tư bao bì.

* 1. **Số liệu so sánh**
     1. ***Áp dụng chế độ kế toán mới***

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

* + 1. ***Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới,***

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính như sau:

|  | **Mã số** |  | **Số liệu trước điều chỉnh** |  | **Các điều chỉnh** |  | **Số liệu sau điều chỉnh** |  | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Bảng cân đối kế toán giữa niên độ*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 |  | 20.642.283 |  | 1.825.720.321 |  | 1.846.362.604 |  |  |
| Tài sản ngắn hạn khác | 155 |  | 1.825.720.321 |  | (1.825.720.321) |  | - |  |  |
| Tài sản cố định | 220 |  | 49.095.146.795 |  | (1.656.576.801) |  | 47.438.569.994 |  |  |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 |  | - |  | 1.656.576.801 |  | 1.656.576.801 |  |  |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 |  | 7.499.972.500 |  | 26.632.315.369 |  | 34.132.287.869 |  | (\*) |

(\*) Quỹ đầu tư phát triển

Các điều chỉnh bao gồm: Bỏ chỉ tiêu “Quỹ dự phòng tài chính” số tiền 26.632.315.369 VND trên Số liệu trước điều chỉnh, cộng gộp vào chỉ tiêu “Quỹ đầu tư phát triển” mã số 418 trên số liệu sau điều chỉnh.

* 1. **Quản lý rủi ro tài chính**

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

*Phải thu khách hàng*

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Công ty có rủi ro tín dụng tập trung liên quan đến Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hoàng Phát với số dư nợ tại ngày kết thúc năm tài chính chiếm 42,2% tổng số dư nợ phải thu (số đầu năm chiếm 38,3%), Công ty Cổ phần Tổng Công ty Miền Trung với số dư nợ tại ngày kết thúc năm tài chính chiếm 10,4% (số đầu năm chiếm 18,2%) và Công ty Cổ phần xi măng Đồng Lâm với dư nợ tại ngày kết thúc năm tài chính chiếm 10%. Các khách hàng khác có số dư dưới 10% tổng số dư nợ phải thu nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu của các khách hàng này là thấp.

*Tiền gửi ngân hàng*

Các khoản tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

|  | **Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá** |  | **Đã quá hạn và/hoặc bị**  **giảm giá** |  | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số cuối năm** |  |  |  |  |  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 346.607.053 |  | - |  | 346.607.053 |
| Phải thu khách hang | 163.240.382.393 |  | 2.384.906.381 |  | 165.625.288.774 |
| Các khoản phải thu khác | - |  | - |  | - |
| **Cộng** | **163.586.989.446** |  | **2.384.906.381** |  | **165.971.895.827** |
| **Số đầu năm** |  |  |  |  |  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.244.614.094 |  | - |  | 1.244.614.094 |
| Phải thu khách hang | 138.631.602.446 |  | 2.816.264.381 |  | 141.447.866.827 |
| Các khoản phải thu khác | 1.710.863.600 |  | - |  | 1.710.863.600 |
| **Cộng** | **141.587.080.140** |  | **2.816.264.381** |  | **144.403.344.521** |

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

|  | **Từ 1 năm trở xuống** |  | **Trên 1 năm đến 5 năm** |  | **Trên 5 năm** |  | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số cuối năm** |  |  |  |  |  |  |  |
| Vay và nợ | 97.310.924.032 |  | - |  | - |  | 97.310.924.032 |
| Phải trả người bán | 64.431.698.462 |  | - |  | - |  | 64.431.698.462 |
| Các khoản phải trả khác | 1.644.598.860 |  | - |  | - |  | 1.644.598.860 |
| **Cộng** | **163.387.221.354** |  | **-** |  | **-** |  | **163.387.221.354** |
| **Số đầu năm** |  |  |  |  |  |  |  |
| Vay và nợ | 84.649.014.345 |  | 6.485.476.438 |  | - |  | 91.134.490.783 |
| Phải trả người bán | 55.175.008.236 |  | - |  | - |  | 55.175.008.236 |
| Các khoản phải trả khác | 2.393.618.247 |  | - |  | - |  | 2.393.618.247 |
| **Cộng** | **142.217.640.828** |  | **6.485.476.438** |  | **-** |  | **148.703.117.266** |

Ban Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 01 tháng 01 năm 2015 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất và nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **USD** |  | **USD** |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.058,63 |  | 401,56 |
| Phải thu khách hàng | 20.940,00 |  | - |
| Các khoản phải thu khác | - |  | 80.320,00 |
| Phải trả người bán | - |  | (300.340,00) |
| **Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ** | **25.998,63** |  | **(219.618,44)** |

Ban Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty chỉ có các khoản vay ngắn và dài hạn.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay có lãi suất thả nổi tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu kỳ này của Công ty sẽ giảm/tăng 1.150.015.215 VND (năm trước giảm/tăng 991.262.856 VND)

*Rủi ro về giá nguyên vật liệu*

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

***Tài sản đảm bảo***

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2015.

**Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

|  | **Giá trị ghi sổ** | | |  | **Giá trị hợp lý** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| ***Tài sản tài chính*** |  |  |  |  |  |  |  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 346.607.053 |  | 1.244.614.094 |  | 346.607.053 |  | 1.244.614.094 |
| Phải thu khách hàng | 165.625.288.774 |  | 141.447.866.827 |  | 164.004.268.083 |  | 140.002.993.013 |
| Các khoản phải thu khác | - |  | 1.710.863.600 |  | - |  | 1.710.863.600 |
| **Cộng** | **165.971.895.827** |  | **144.403.344.521** |  | **164.350.875.136** |  | **142.958.470.707** |
| ***Nợ phải trả tài chính*** |  |  |  |  |  |  |  |
| Vay và nợ | 97.310.924.032 |  | 90.084.490.783 |  | 97.310.924.032 |  | 83.599.014.345 |
| Phải trả người bán | 64.431.698.462 |  | 55.175.008.236 |  | 64.431.698.462 |  | 55.175.008.236 |
| Các khoản phải trả khác | 1.644.598.860 |  | 2.393.618.247 |  | 1.644.598.860 |  | 2.393.618.247 |
| **Cộng** | **163.387.221.354** |  | **147.653.117.266** |  | **163.387.221.354** |  | **141.167.640.828** |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

Ngày 28 tháng 04 năm 2016

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Xác nhận**  **của đại diện theo pháp luật của Công ty** |